



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN  
THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI**

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**

## MỤC LỤC

## Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5
Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 44

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

### **Thông tin khái quát**

Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (tên viết tắt APFCO, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi) theo Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 25/12/2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300321643) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 26/12/2003, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 19 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 10/07/2018.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức giao dịch trên thị trường UPCOM thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán APF kể từ ngày 08/06/2017.

Vốn điều lệ: 150.328.680.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2018 của Công ty là 150.328.680.000 đồng.

### **Trụ sở chính**

- Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
- Điện thoại: (84) 0255 3827308, 3819549, 3826952, 3822529
- Fax: (84) 0255 3822060
- Website: [www.apfco.com.vn](http://www.apfco.com.vn)

### **Ngành nghề kinh doanh chính**

- Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột;
- Trồng cây lấy củ có chất bột;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: cho thuê kho bãi;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tinh bột (tinh bột biến tính, cồn Ethanol);
- Chế tạo thiết bị cơ khí;
- Đầu tư kinh doanh khai thác và quản lý chợ, siêu thị, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng làm việc;
- Xuất khẩu chứng chỉ chứng nhận giảm thiểu phát thải;
- Tư vấn công nghệ, đầu tư xây dựng và chuyển giao hệ thống xử lý nước thải, thu hồi khí Biogas;
- Sản xuất và kinh doanh cồn thực phẩm.

Công ty có 9 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng, 4 công ty con và 1 công ty liên kết:

### *Các Đơn vị trực thuộc*

- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Tân Châu;
- Nhà máy Cồn và Sản xuất Tinh bột sắn Đăk Tô;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Gia Lai;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột mỹ Quảng Ngãi;
- Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Đồng Xuân;
- Xưởng cơ khí;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đồng Phú;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đăk Song.

### *Các Công ty con:*

<b>Tên Công ty</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Lĩnh vực kinh doanh</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết</b>
Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột sắn Sê Pôn	Bản Oa-Lay, Huyện Sê Pôn, Tỉnh Savannakhets, Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	Sản xuất	100%
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	Thôn Bình Giang, Xã Sa Bình, Huyện Sa Thầy, Tỉnh Kon Tum	Sản xuất	51%



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đăk Nông	Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Huyện ĐăkR'lấp, Tỉnh Đăk Nông	Sản xuất	51%
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đăk Lắc	Thôn 3, Xã Krông Jing, Huyện M'Đrăk, Tỉnh Đăk Lắc	Sản xuất	70%

*Công ty liên kết:*

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Thôn 2, Xã Ea Kiết, Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đăk Lắc	Sản xuất	20%

### **Nhân sự**

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

### **Hội đồng quản trị**

- Ông Võ Văn Danh Chủ tịch HĐQT
- Ông Vũ Lam Sơn Phó Chủ tịch HĐQT
- Ông Ngô Văn Tươi Thành viên
- Ông Lê Tuấn Toàn Thành viên
- Ông Trần Thanh Chương Thành viên
- Ông Trần Ngọc Hải Thành viên
- Ông Trần Đức Thạch Thành viên

### **Ban Kiểm soát**

- Bà Bùi Thị Như Hoa Trưởng ban
- Ông Phạm Văn Lâm Thành viên
- Tôn Long Thành Nam Thành viên

### **Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

- Ông Võ Văn Danh Tổng Giám đốc
- Ông Ngô Văn Tươi Phó Tổng Giám đốc
- Ông Lê Tuấn Toàn Phó Tổng Giám đốc

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- Ông Trần Ngọc Hải Phó Tổng Giám đốc
- Ông Đồng Văn Lập Phó Tổng Giám đốc
- Ông Trần Đức Thạch Kế toán trưởng

### **Kiểm toán độc lập**

Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: [www.aac.com.vn](http://www.aac.com.vn); Email: [aac@dnng.vnn.vn](mailto:aac@dnng.vnn.vn)).

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Võ Văn Danh

Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 03 năm 2019





## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 326/2019/BCKT-AAC

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất lập ngày 01/03/2019 của Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

#### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

#### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

**Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2018-010-1  
Đà Nẵng, ngày 18 tháng 03 năm 2019

**Đinh Thị Ngọc Thùy – Kiểm toán viên**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1463-2018-010-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01-DN/HN  
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

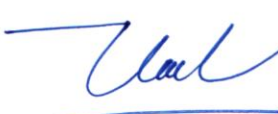
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.111.959.494.010</b>	<b>1.067.184.868.442</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>48.694.888.362</b>	<b>17.402.696.136</b>
1. Tiền	111	5	48.694.888.362	17.402.696.136
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>314.001.328.621</b>	<b>353.162.854.735</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	306.526.443.059	332.640.715.766
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	14.170.904.485	8.369.892.924
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8.a	500.000.000	522.767.123
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	14.764.802.570	32.364.187.550
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(24.671.034.415)	(23.444.921.550)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	11	2.710.212.922	2.710.212.922
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>515.501.714.434</b>	<b>513.966.826.279</b>
1. Hàng tồn kho	141	12	515.501.714.434	513.966.826.279
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>233.761.562.593</b>	<b>182.652.491.292</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.a	25.973.498.111	17.863.675.190
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		207.310.549.476	164.787.916.324
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21	477.515.006	899.778
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>911.326.275.292</b>	<b>942.772.998.865</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>901.000.000</b>	<b>501.000.000</b>
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	8.b	900.000.000	500.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216		1.000.000	1.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>834.815.498.274</b>	<b>853.524.659.096</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	820.794.371.450	838.826.202.086
- Nguyên giá	222		1.648.258.593.635	1.576.736.652.517
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(827.464.222.185)	(737.910.450.431)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	14.021.126.824	14.698.457.010
- Nguyên giá	228		22.058.489.113	22.058.489.113
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.037.362.289)	(7.360.032.103)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>38.238.206.352</b>	<b>50.440.787.060</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	38.238.206.352	50.440.787.060
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	17	<b>13.806.590.000</b>	<b>506.590.000</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		13.300.000.000	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		506.590.000	506.590.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>23.564.980.666</b>	<b>37.799.962.709</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.b	19.309.590.480	30.856.957.669
2. Lợi thế thương mại	269	18	4.255.390.186	6.943.005.040
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.023.285.769.302</b>	<b>2.009.957.867.307</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.448.506.690.340</b>	<b>1.470.414.722.832</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.392.797.386.042</b>	<b>1.353.803.165.966</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	37.332.654.231	46.742.185.485
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	6.528.862.174	3.452.185.860
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	22.029.849.896	18.260.012.748
4. Phải trả người lao động	314		9.882.385.007	7.839.373.759
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	12.638.391.238	9.834.137.324
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		14.545.454	14.545.454
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	23.a	3.091.254.386	1.074.642.243
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24.a	1.298.236.220.006	1.259.288.136.153
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.043.223.650	7.297.946.940
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>55.709.304.298</b>	<b>116.611.556.866</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	23.b	2.668.239.521	2.670.839.521
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24.b	53.041.064.777	113.940.717.345
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>574.779.078.962</b>	<b>539.543.144.475</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	25	<b>574.779.078.962</b>	<b>539.543.144.475</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	150.328.680.000	130.722.680.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.328.680.000	130.722.680.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25	93.084.150.620	93.084.150.620
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	25	400.000.000	-
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	25	3.393.924.718	3.394.044.797
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	25	195.615.553.171	186.462.591.825
6. Lợi nhuận chưa phân phối	421	25	71.617.838.132	66.789.513.461
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	25	(1.381.794.995)	404.396.259
- LNST chưa phối kỳ này	421b	25	72.999.633.127	66.385.117.201
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	25	60.338.932.322	59.090.163.773
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.023.285.769.302</b>	<b>2.009.957.867.307</b>

**Tổng Giám đốc**  
  
**Võ Văn Danh**

**Kế toán trưởng**  
  
**Trần Đức Thạch**

**Người lập**  
  
**Phạm Quốc Tàu**

Quảng Ngãi, ngày 01 tháng 03 năm 2019


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG  
KINH DOANH HỢP NHẤT**


Mẫu số B 02-DN/HN  
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	27	3.574.016.070.400	3.043.684.595.782
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	27	3.574.016.070.400	3.043.684.595.782
4. Giá vốn hàng bán	11	28	3.195.486.504.979	2.639.584.817.084
<b>5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>378.529.565.421</b>	<b>404.099.778.698</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	4.618.946.498	3.866.915.146
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	30	88.930.057.451	93.221.570.325
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		87.602.461.739	92.353.468.559
8. Phần lãi hoặc lỗ trong C.ty liên doanh, liên kết	24		900.000.000	-
9. Chi phí bán hàng	25	31.a	165.234.059.990	192.068.893.998
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31.b	30.948.015.745	39.697.197.114
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>98.936.378.733</b>	<b>82.979.032.407</b>
12. Thu nhập khác	31	32	2.477.514.716	335.488.856
13. Chi phí khác	32	33	2.913.961.773	837.887.869
<b>14. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(436.447.057)</b>	<b>(502.399.013)</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>98.499.931.676</b>	<b>82.476.633.394</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>18. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>98.499.931.676</b>	<b>82.476.633.394</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		75.447.633.127	67.456.117.201
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		23.052.298.549	15.020.516.193
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	4.965	4.663
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	35	4.965	4.663

**Tổng Giám đốc**  
  
**Võ Văn Danh**

**Kế toán trưởng**  
  
**Trần Đức Thạch**

**Người lập**  
  
**Phạm Quốc Tàu**

Quảng Ngãi, ngày 01 tháng 03 năm 2019



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 03-DN/HN  
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		<b>98.499.931.676</b>	<b>82.476.633.394</b>
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	14,15	95.206.660.745	84.766.496.561
- Các khoản dự phòng	03	10	1.226.112.865	8.797.510.438
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		622.887.963	80.138.743
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.127.777.339)	(1.273.194.506)
- Chi phí lãi vay	06	30	87.602.461.739	92.353.468.559
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	2.500.000.000
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		<b>280.030.277.649</b>	<b>269.701.053.189</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(16.267.058.154)	(114.239.187.485)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.534.467.911)	(33.344.476.965)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả,	11		15.404.496.713	116.617.065.229
thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)				
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.437.434.961	(10.045.433.817)
- Tiền lãi vay đã trả	14	22,30	(87.719.105.034)	(92.528.439.690)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(3.320.153)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	9.100.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(12.314.936.800)	(11.800.174.777)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>181.036.641.424</b>	<b>124.366.185.531</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(63.717.486.627)	(106.876.559.153)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		3.267.286.180	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		622.767.123	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	17	(12.000.000.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	29	671.668.071	1.250.427.383
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(72.155.765.253)</b>	<b>(106.626.131.770)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	78.336.308.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	24	3.857.428.054.310	3.798.946.682.200
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	24	(3.879.379.623.025)	(3.842.501.594.281)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(55.603.440.121)	(62.245.803.485)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(77.555.008.836)</b>	<b>(27.464.407.566)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>31.325.867.335</b>	<b>(9.724.353.804)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17.402.696.136	27.102.555.089
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		(33.675.109)	24.494.851
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>48.694.888.362</b>	<b>17.402.696.136</b>

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập



  
Võ Văn Danh

  
Trần Đức Thạch

  
Phạm Quốc Tàu

Quảng Ngãi, ngày 01 tháng 03 năm 2019



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Mẫu số B 09 – DN/HN  
Ban hành theo Thông tư  
số 202/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (tên viết tắt APFCO, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi) theo Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 25/12/2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300321643) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 26/12/2003, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 19 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 10/07/2018.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức giao dịch trên thị trường UPCOM thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán APF kể từ ngày 08/06/2017.

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:** Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột;
- Trồng cây lấy củ có chất bột;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: cho thuê kho bãi;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu;

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tinh bột (tinh bột biến tính, cồn Ethanol);
- Chế tạo thiết bị cơ khí;
- Đầu tư kinh doanh khai thác và quản lý chợ, siêu thị, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng làm việc;
- Xuất khẩu chứng chỉ chứng nhận giảm thiểu phát thải;
- Tư vấn công nghệ, đầu tư xây dựng và chuyển giao hệ thống xử lý nước thải, thu hồi khí Biogas;
- Sản xuất và kinh doanh cồn thực phẩm.

### 1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại 31/12/2018, Công ty có 9 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng, 4 công ty con và 1 công ty liên kết:

*Các Đơn vị trực thuộc:*

- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Tân Châu;
- Nhà máy Cồn và Sản xuất Tinh bột sắn Đăk Tô;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Gia Lai;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột mỳ Quảng Ngãi;
- Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Đồng Xuân;
- Xưởng cơ khí;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đồng Phú;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đăk Song.

*Các Công ty con:*

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột sắn Sê Pôn	Bản Oa-Lay, Huyện Sê Pôn, Tỉnh Savannakhets, Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	Sản xuất	100%
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	Thôn Bình Giang, Xã Sa Bình, Huyện Sa Thầy, Tỉnh Kon Tum	Sản xuất	51%



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Huyện ĐắkR'láp, Tỉnh Đắk Nông	Sản xuất	51%
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk	Thôn 3, Xã Krông Jing, Huyện M'Đrắk, Tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất	70%

Công ty liên kết:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Thôn 2, Xã Ea Kiết, Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất	20%

### 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### **4.2 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất**

#### **Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con.

#### **Công ty con**

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng niên độ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Công ty mẹ và công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

#### **Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi công ty mẹ và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi công ty mẹ, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **Công ty liên kết**

Các công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

**4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**4.4 Các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản cho vay***

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

***Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác***

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

***Dự phòng***

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

**4.5 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.7 Tài sản cố định hữu hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### **Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	3 – 15



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

### **4.8 Tài sản cố định vô hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Quyền sử dụng đất**

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	4

### **4.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### **4.10 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

**4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong niên độ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

**4.12 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**4.13 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

**Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### **4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### **4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc niên độ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

### **4.16 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

### **4.17 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### **4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### **4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### **4.20 Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế giá trị gia tăng (GTGT): Áp dụng mức thuế suất 0% đối với hoạt động xuất khẩu, các hoạt động khác áp dụng theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20% đối với thu nhập của Văn phòng Công ty, Xưởng cơ khí, Trung tâm thương mại chợ Quảng Ngãi; Áp dụng mức thuế suất là 10% đối với thu nhập của Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú; Các nhà máy còn lại của Công ty mẹ và các Công ty con là Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắc Lắc, Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum và Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắc Nông áp dụng ưu đãi miễn thuế TNDN vì có thu nhập từ hoạt động chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

### 5. Tiền

	Ngoại tệ	31/12/2018	Ngoại tệ	01/01/2018
- Tiền mặt tại quỹ		7.653.867.022		4.581.321.301
+ VND	-	6.684.290.000	-	3.680.282.750
+ LAK (Kip Lào)	357.351.768 #	969.577.022	332.091.129 #	901.038.551
- Tiền gửi ngân hàng		41.041.021.340		12.821.374.835
+ USD	898.519,48 #	20.803.172.762	59.403,99 #	1.331.317.392
+ LAK (Kip Lào)	7.920.839 #	21.490.820	109.884.852 #	298.139.580
<b>Cộng</b>		<b>48.694.888.362</b>		<b>17.402.696.136</b>

### 6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
Dongxing City Hua Sheng Co.,Ltd	57.300.841.672	80.657.821.148
Sinopharm Fortune Way Company	89.486.497.526	24.671.074.617
Ủy ban Nhân dân Thành phố Quảng Ngãi	37.529.829.000	52.529.829.000
Công ty TNHH Neo Nam Việt	36.583.087.150	24.485.511.400
Các đối tượng khác	85.626.187.711	150.296.479.601
<b>Cộng</b>	<b>306.526.443.059</b>	<b>332.640.715.766</b>

### 7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	2.399.628.502	-
Công ty TNHH MTV Đức Tạo	-	1.931.479.800
Công ty TNHH Cơ khí Cao Xuân Dũng	2.996.121.700	1.268.431.325
Công ty TNHH Vĩnh Phú	3.014.400.000	-
Các đối tượng khác	5.760.754.283	5.169.981.799
<b>Cộng</b>	<b>14.170.904.485</b>	<b>8.369.892.924</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

#### a. Ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Nguyễn Thị Nga	-	522.767.123
Lê Văn Hoan	300.000.000	-
Nguyễn Hữu Thành	200.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>500.000.000</b>	<b>522.767.123</b>

#### b. Dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Kiều Quang Trung	400.000.000	500.000.000
Nguyễn Thị Nga	500.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>900.000.000</b>	<b>500.000.000</b>

### 9. Phải thu khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	1.737.247.136	348.407.114	18.880.873.012	65.016.220
Ông Ngô Thuận Hiếu	1.842.400.000	368.480.000	1.842.400.000	368.480.000
Bà Nguyễn Thị Minh Hồng	1.180.000.000	753.539.934	1.180.000.000	236.000.000
Phải thu của người lao động	431.587.469	-	1.061.434.673	-
Ký cược, ký quỹ	23.869.890	-	35.364.891	-
Hồ Thị Như Liên	4.300.000.000	4.300.000.000	4.300.000.000	4.300.000.000
Các đối tượng khác	5.249.698.075	-	5.064.114.974	24.870.980
<b>Cộng</b>	<b>14.764.802.570</b>	<b>5.770.427.048</b>	<b>32.364.187.550</b>	<b>4.994.367.200</b>

### 10. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2018	01/01/2018
Dự phòng các khoản nợ phải thu quá hạn:		
- Từ 3 năm trở lên	24.671.034.415	23.059.750.850
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	385.170.700
<b>Cộng</b>	<b>24.671.034.415</b>	<b>23.444.921.550</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**Trong đó: Nợ xấu**

	31/12/2018		Thời gian quá hạn	Ghi chú
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)		
Công ty CP Vật tư Dịch vụ Nông lâm nghiệp Kon Tum	14.890.952.030	-	>3 năm	DN đang hoạt động
Bà Hồ Thị Như Liên	4.300.000.000	-	>3 năm	
Công ty CP Đồng Xanh	1.199.264.880	-	>3 năm	DN đang hoạt động
Trung tâm kỹ thuật môi trường TP Đà Nẵng	172.500.000	-	>3 năm	DN đang hoạt động
Công ty CP Licogi Quảng Ngãi	107.593.069	-	>3 năm	DN đang hoạt động
Công ty CP Tân Hưng	442.650.788	-	>3 năm	DN đang hoạt động
Rose Nguyen	100.000.000	-	>3 năm	
Bà Vũ Thị Liên	8.130.000	-	>3 năm	
Công ty TNHH Tinh Bột Đắc Nông	16.224.900	-	>3 năm	
Bà Nguyễn Thị Hằng	6.000.000	-	>3 năm	
Bà Võ Nhật Linh	202.950.095	-	>3 năm	
Công ty TNHH TM và DV Phú An Viên	109.500.000	-	>3 năm	DN đang hoạt động
Ông Nguyễn Quang Vinh (Cơ sở đúc gang)	9.500.000	-	>3 năm	
Phú Thái	52.031.200	-	>3 năm	
Các đối tượng khác	6.746.378.019	3.692.640.566		
<b>Cộng</b>	<b>28.363.674.981</b>	<b>3.692.640.566</b>		

(\*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi là giá trị còn lại sau khi giá gốc trừ mức dự phòng đã trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

**11. Tài sản thiếu chờ xử lý**

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt (*)	2.710.212.922	2.710.212.922
<b>Cộng</b>	<b>2.710.212.922</b>	<b>2.710.212.922</b>

(\*) Trong đó có 2.362.091.130 đồng là khoản tiền Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum (công ty con) bị mất cắp theo Biên bản về việc mất trộm tiền tối ngày 03/05 sáng ngày 04/05/2016. Cơ quan CSĐT Công an Tỉnh Kon Tum đã ra Quyết định khởi tố vụ án hình sự đối với trộm cắp tài sản trên nhưng đến nay vẫn chưa xác định đối tượng trộm cắp.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 12. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	70.036.603.258	-	48.076.121.962	-
Công cụ, dụng cụ	6.795.955.064	-	5.157.530.429	-
Chi phí SX, KD dở dang	34.532.401.600	-	34.851.064.467	-
Thành phẩm	403.712.660.368	-	424.929.622.384	-
Hàng hóa	424.094.144	-	952.487.037	-
<b>Cộng</b>	<b>515.501.714.434</b>	<b>-</b>	<b>513.966.826.279</b>	<b>-</b>

### 13. Chi phí trả trước

#### a. Ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Bảo hiểm tài sản, cháy nổ	112.415.702	68.030.656
Chi phí công cụ dụng cụ, sửa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ	22.142.301.160	16.771.546.918
Chi phí đầu tư vùng nguyên liệu	611.957.848	230.006.397
Chi phí môi trường	121.046.815	188.007.217
Chi phí trả trước khác	2.985.776.586	606.084.002
<b>Cộng</b>	<b>25.973.498.111</b>	<b>17.863.675.190</b>

#### b. Dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	-	5.426.638.859
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.743.709.001	5.822.009.968
Chi phí đền bù, bồi thường đất (*)	4.618.078.453	4.715.130.889
Giá trị còn lại của quyền thực hiện dự án chờ phân bổ (**)	4.166.666.667	7.500.000.000
Chi phí tư vấn quy hoạch vùng nguyên liệu	72.325.252	108.309.411
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án cồn Đăk Tô	3.931.776.503	3.992.691.857
Chi phí trồng mì 130ha Bán Ba Nga	1.795.385.455	2.029.632.162
Chi phí sửa chữa Văn phòng	711.427.545	-
Chi phí khác	1.270.221.604	1.262.544.523
<b>Cộng</b>	<b>19.309.590.480</b>	<b>30.856.957.669</b>

(\*) Đây là các khoản chi bồi thường đất và đền bù thiệt hại cây trồng cho các hộ dân sở hữu đất tại dự án trên cơ sở giá thỏa thuận để lấy đất thực hiện dự án Nhà máy tinh bột sắn Khánh Dương. Chi phí bồi thường và đền bù này được phân bổ theo thời gian thuê đất theo Hợp đồng thuê số 265/HĐTĐ ký ngày 31/10/2016. Thời hạn thuê là 50 năm kể từ ngày 09/08/2016.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

(\*\*) Quyền thực hiện dự án của Công ty được các thành viên góp vốn định giá là 10 tỷ đồng theo Biên bản họp Hội đồng thành viên số 02/2015/BB-HĐTV ngày 08/08/2015. Thời gian phân bổ của quyền thực hiện dự án này là 3 năm kể từ ngày 01/04/2017.

### 14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	470.704.977.157	1.023.659.223.790	75.442.440.549	5.652.239.106	1.277.771.915	1.576.736.652.517
Tăng trong năm	21.842.638.703	46.105.225.202	4.952.322.653	1.905.633.137	-	74.805.819.695
Mua sắm trong năm	13.786.136.942	35.279.911.130	4.952.209.456	1.486.578.591	-	55.504.836.119
XDCB hoàn thành	8.056.370.266	10.825.314.072	-	419.054.546	-	19.300.738.884
A/h do c/đổi BCTC	131.495	-	113.197	-	-	244.692
Giảm trong năm	1.322.792.520	1.571.086.057	390.000.000	-	-	3.283.878.577
T/lý, nhượng bán	1.322.792.520	864.838.018	390.000.000	-	-	2.577.630.538
Giảm khác	-	706.248.039	-	-	-	706.248.039
<b>Số cuối năm</b>	<b>491.224.823.340</b>	<b>1.068.193.362.935</b>	<b>80.004.763.202</b>	<b>7.557.872.243</b>	<b>1.277.771.915</b>	<b>1.648.258.593.635</b>
<b>Khấu hao</b>						
Số đầu năm	230.341.205.514	461.362.758.703	43.430.204.409	2.679.278.911	97.002.894	737.910.450.431
Tăng trong năm	21.541.054.232	64.375.355.108	5.353.559.953	444.405.807	127.777.192	91.842.152.292
Khấu hao trong năm	21.540.879.943	64.375.174.013	5.353.486.476	444.398.081	127.777.192	91.841.715.705
A/h do c/đổi BCTC	174.289	181.095	73.477	7.726	-	436.587
Giảm trong năm	1.322.792.520	864.838.018	100.750.000	-	-	2.288.380.538
T/lý, nhượng bán	1.322.792.520	864.838.018	100.750.000	-	-	2.288.380.538
<b>Số cuối năm</b>	<b>250.559.467.226</b>	<b>524.873.275.793</b>	<b>48.683.014.362</b>	<b>3.123.684.718</b>	<b>224.780.086</b>	<b>827.464.222.185</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	240.363.771.643	562.296.465.087	32.012.236.140	2.972.960.195	1.180.769.021	838.826.202.086
<b>Số cuối năm</b>	<b>240.665.356.114</b>	<b>543.320.087.142</b>	<b>31.321.748.840</b>	<b>4.434.187.525</b>	<b>1.052.991.829</b>	<b>820.794.371.450</b>

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2018 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 682.392.939.460 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 319.872.771.221 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có các cam kết về mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Lợi thế thương mại	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm	18.917.929.213	1.140.559.900	2.000.000.000	22.058.489.113
Mua sắm trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>18.917.929.213</b>	<b>1.140.559.900</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>22.058.489.113</b>
<b>Khấu hao</b>				
Số đầu năm	4.420.140.819	939.891.284	2.000.000.000	7.360.032.103
Khấu hao trong năm	546.224.829	131.105.357	-	677.330.186
Giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>4.966.365.648</b>	<b>1.070.996.641</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>8.037.362.289</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	14.497.788.394	200.668.616	-	14.698.457.010
<b>Số cuối năm</b>	<b>13.951.563.565</b>	<b>69.563.259</b>	<b>-</b>	<b>14.021.126.824</b>

(\*) Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 104,105 Thôn 1, xã Tân Cảnh, huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum; Mục đích sử dụng để trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất là 6 năm, kể từ tháng 9/2013 đến tháng 12/2019. Nguyên giá là 150.000.000 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất Thôn Nhơn Tân, xã Đak Ta Ley, huyện Man Yang, tỉnh Gia Lai; Mục đích sử dụng là đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Thời gian sử dụng đất từ 19/08/2016 đến 04/11/2055. Nguyên giá là 904.585.781 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại Khu phố 4, Thị trấn Tân Châu, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; Mục đích sử dụng là đất cơ sở sản xuất kinh doanh; Thời gian sử dụng đất từ 25/03/2009 đến tháng 10/2024. Nguyên giá là 703.500.000 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 18, ấp quân Y, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 21/05/2009 đến 04/06/2051. Nguyên giá là 7 tỷ đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 28, ấp quân Y, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 21/05/2009 đến 04/06/2051. Nguyên giá là 1.450.000.000 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 44, ấp quân Y, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 11/07/2012 đến 26/12/2055. Nguyên giá 1.750.000.000 đồng.

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2018 của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 11.491.777.631 đồng.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí đóng bao tự động	974.128.995	-
Dự án sấy bã Nhà máy Tân Châu	-	8.787.600.273
Mua đất tại Nhà máy Gia Lai - Cơ sở 1	850.000.000	850.000.000
Hệ thống nhà sấy bã	2.300.957.541	1.623.506.800
Dự án Dung Quất	-	1.063.922.967
Hệ thống sản xuất bột Pregel	-	9.611.281.927
Dự án nhà máy tinh bột sắn Quảng Phú	2.828.089.872	2.825.589.872
Dự án di dời Nhà máy Quảng Ngãi	1.143.069.542	522.885.088
Hệ thống đóng bao tự động	1.565.162.737	-
HT đóng bao tự động (gồm băng tải)	1.415.044.307	-
Dây chuyền nâng công suất 270 tấn SP/ngày	9.030.107.771	-
Hệ thống xử lý nước thải	-	13.379.059.421
Hệ thống sản xuất bột biến tính	-	434.254.366
Nâng cấp nhà xưởng theo tiêu chuẩn ATTP NM Đăk Song	1.555.709.848	-
Công trình bột biến tính	6.825.054.409	6.533.071.682
Cải tạo sửa chữa lò hơi PX còn	281.868.372	-
Mua sắm tài sản cố định	1.328.110.426	1.290.179.951
Công trình nâng cấp Nhà máy tại Sê Pôn	2.527.553.600	1.485.459.989
Các công trình và dự án khác	5.613.348.932	2.033.974.724
<b>Cộng</b>	<b>38.238.206.352</b>	<b>50.440.787.060</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**17. Đầu tư tài chính dài hạn**

**a. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh**

	Tình hình hoạt động	31/12/2018		01/01/2018	
		Tỷ lệ vốn	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Đang hoạt động	20%	13.300.000.000	-	-
<b>Cộng</b>			<b>13.300.000.000</b>		<b>-</b>

**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Tình hình hoạt động	31/12/2018			01/01/2018	
		Số lượng cổ phần	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác						
- Công ty CP Thương mại Sabeco Miền Trung	Đang hoạt động	50.129	501.290.000	-	501.290.000	-
- Công ty CP Sữa Việt Nam	Đang hoạt động	9.946	5.300.000	1.193.507.580	5.300.000	2.074.714.010
<b>Cộng</b>			<b>506.590.000</b>	<b>1.193.507.580</b>	<b>506.590.000</b>	<b>2.074.714.010</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 18. Lợi thế thương mại

	Năm 2018	Năm 2017
Số đầu năm	6.943.005.040	9.630.619.894
Đã phân bổ trong năm	2.687.614.854	2.687.614.854
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>4.255.390.186</b>	<b>6.943.005.040</b>

### 19. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Bùi Văn Tần	2.982.233.072	4.889.889.135
Pingxiang New Power Trade Co.,Ltd	3.261.273.500	1.939.295.500
Công ty CP Đông Bắc	3.240.924.000	1.438.378.115
Các đối tượng khác	27.848.223.659	38.474.622.735
<b>Cộng</b>	<b>37.332.654.231</b>	<b>46.742.185.485</b>

### 20. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hải Hà	-	1.147.424.910
Beihai Hengyongda Trading Co.,Ltd	-	807.200.000
Guangxi Dongxing Hualun Trading Co.,Ltd	-	918.967.000
Công ty TNHH XNK Quảng Phát	5.824.400.700	-
Các đối tượng khác	704.461.474	578.593.950
<b>Cộng</b>	<b>6.528.862.174</b>	<b>3.452.185.860</b>

### 21. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	18.134.497.923	197.419.809.500	193.595.015.184	-	21.959.292.239
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	131.204.164	169.171.920	37.967.756	-
Thuế TNDN	68.926	-	-	-	68.926	-
Thuế thu nhập cá nhân	830.852	30.928.817	3.436.045.298	3.459.924.658	-	6.218.605
Thuế tài nguyên	-	94.586.008	916.622.996	946.869.952	-	64.339.052
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	833.380.568	1.272.858.892	439.478.324	-
Phí và lệ phí	-	-	312.749.417	312.749.417	-	-
Các loại thuế khác	-	-	145.595.658	145.595.658	-	-
<b>Cộng</b>	<b>899.778</b>	<b>18.260.012.748</b>	<b>203.195.407.601</b>	<b>199.902.185.681</b>	<b>477.515.006</b>	<b>22.029.849.896</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 22. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Trích trước chi phí lãi vay	1.839.846.223	1.956.489.518
Trích trước tiền điện phục vụ sản xuất	3.006.252.796	5.157.575.588
Trích trước chi phí vận chuyển bột	7.488.428.238	2.550.142.287
Chi phí đầu tư vùng nguyên liệu	-	145.395.767
Chi phí khác	303.863.981	24.534.164
<b>Cộng</b>	<b>12.638.391.238</b>	<b>9.834.137.324</b>

### 23. Phải trả ngắn hạn khác

#### a. Ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Kinh phí công đoàn	504.863.259	409.898.833
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	81.416.144	68.018.511
Quỹ Công đoàn	578.530.839	401.575.123
Ông Lê Tự Kiện	1.873.000.000	-
Thuế TNCN thu thừa	16.585.454	73.416.593
Cổ tức phải trả	16.804.434	16.580.955
Phải trả khác	20.054.256	105.152.228
<b>Cộng</b>	<b>3.091.254.386</b>	<b>1.074.642.243</b>

#### b. Dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	379.408.300	382.008.300
Phải trả khác	2.288.831.221	2.288.831.221
<b>Cộng</b>	<b>2.668.239.521</b>	<b>2.670.839.521</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***24. Vay và nợ thuê tài chính****a. Ngắn hạn**

	Đầu năm		Tăng trong năm		Giảm trong năm		Cuối năm	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>		<b>1.196.454.467.244</b>		<b>3.798.474.538.486</b>		<b>3.753.712.363.688</b>		<b>1.241.216.642.042</b>
- Ngân hàng Vietin Bank - CN Quảng Ngãi		405.962.447.798		1.197.931.482.959		1.239.113.797.735		364.780.133.022
- Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi		507.579.188.452		1.648.454.608.093		1.588.928.600.054		567.105.196.491
+ VND		496.524.700.577		1.641.473.446.783		1.570.892.950.869		567.105.196.491
+ USD	486.564 #	11.054.487.875	303.594 #	6.981.161.310	790.158 #	18.035.649.185	- #	-
- Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi		282.912.830.994		907.088.447.434		880.669.965.899		309.331.312.529
- Ngân hàng PVBank - CN Quảng Ngãi		-		45.000.000.000		45.000.000.000		-
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>		<b>62.833.668.909</b>		<b>57.230.567.632</b>		<b>63.044.658.577</b>		<b>57.019.577.964</b>
- Ngân hàng Vietin Bank - CN Quảng Ngãi		15.484.155.353		9.561.897.060		15.867.695.021		9.178.357.392
- Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi		32.578.399.796		33.760.306.932		32.578.399.796		33.760.306.932
- Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi		14.771.113.760		13.908.363.640		14.598.563.760		14.080.913.640
<b>Cộng</b>		<b>1.259.288.136.153</b>		<b>3.855.705.106.118</b>		<b>3.816.757.022.265</b>		<b>1.298.236.220.006</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**24. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

**b. Dài hạn**

	<b>Đầu năm</b>	<b>Tăng trong năm</b>	<b>Giảm trong năm</b>	<b>Cuối năm</b>
Ngân hàng Vietin Bank - CN Quảng Ngãi	30.438.085.541	9.561.897.060	30.821.625.209	9.178.357.392
Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi	92.863.706.728	33.760.306.932	66.338.706.728	60.285.306.932
Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	53.472.593.985	15.631.311.832	28.506.927.400	40.596.978.417
<b>Cộng</b>	<b>176.774.386.254</b>	<b>58.953.515.824</b>	<b>125.667.259.337</b>	<b>110.060.642.741</b>
<b>Trong đó</b>				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	62.833.668.909			57.019.577.964
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>113.940.717.345</b>			<b>53.041.064.777</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tại ngày 31/12/2018 có các hợp đồng vay dài hạn cụ thể:

Hợp đồng	Nợ gốc còn lại phải trả	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm vay	Hình thức đảm bảo
<b>A. Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ngãi</b>					
HĐTD số 0243/13/NHNT.QNg	7.100.000.000	Mua nhà máy Gia Lai - CS2 (An Khê)	72 tháng	11,10%	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
HĐTD số 0356/13/NHNT.QNg	12.000.000.000	Đầu tư dự án năng suất nhà máy Gia Lai - CS 2	72 tháng	9,50%	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
HĐTD số 0324/13/NHNT.QNg	9.300.000.000	Đầu tư xây dựng nhà máy TBS Sepon - Lào	84 tháng	11,10%	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
HĐTD số 0090/13/NHNT.QNg	2.175.000.000	Mở rộng kho nhà máy cồn sắn Đắk Tô	72 tháng	9,80%	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
HĐTD số 0357/13/NHNT.QNg	5.710.306.932	Nâng công suất nhà máy Đồng Xuân	60 tháng	9,50%	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
HĐTD số 069/16/NHNT.QNg	24.000.000.000	Tài trợ cho dự án Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Đắk Song	60 tháng	9,50%	Thế chấp bằng toàn bộ công trình xây dựng trên đất, hệ thống máy móc thuộc dự án tại xã Năm N'Jang, huyện Đak Song, giá trị tạm tính: 66.119.000.000 đồng
<b>Cộng</b>	<b>60.285.306.932</b>				

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Hợp đồng	Nợ gốc còn lại phải trả	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm vay	Hình thức đảm bảo
<b>B. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ngãi</b>					
HĐTD số 0520/2016/2738	9.178.357.392	Đầu tư sản xuất bột tại Pregel tại NM Gia Lai - Cơ sở I	36 tháng	13,50%	Thế chấp 1 phần tài sản
<b>Cộng</b>	<b>9.178.357.392</b>				
<b>C. Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi</b>					
HĐTD số 01/2015/711519 ngày 8/4/2015	3.813.891.900	Đầu tư dự án sản xuất bột Pregel	60 tháng	9,20%	Thế chấp 1 phần tài sản
HĐTD số 02/2016/711519 ngày 8/6/2016	3.412.300.000	Đầu tư hệ thống ép sấy bã sản tươi công suất 4 tấn/ giờ tại Nhà máy cồn và tinh bột sản Gia Lai	60 tháng	9,50%	Thế chấp bằng TS hình thành từ vốn vay
HĐTD số 03/2016/711519 ngày 25/08/2016	4.030.007.000	Đầu tư hệ thống ép sấy bã sản tươi công suất 4 tấn/ giờ tại Nhà máy cồn và tinh bột sản Dak to	60 tháng	9,50%	Thế chấp bằng TS hình thành từ vốn vay
HĐTD số 03/2017/711519 ngày 25/12/2017	26.400.000.000	Đầu tư nhà máy tinh bột sản Đồng Phú	60 tháng	10,50%	Thế chấp 1 phần tài sản
HĐTD số 03/2017/711519/HĐTD ngày 30/11/2017	2.940.779.517	Đầu tư kho thành phẩm tại nhà máy sản xuất tinh bột mì Quảng Ngãi - Cơ sở 2 và 2 bồn lắng cho hệ thống xử lý nước thải tại nhà máy cồn và nhà máy tinh bột sản Dak to	60 tháng	11,15%	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
<b>Cộng</b>	<b>40.596.978.417</b>				



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**25. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2017	108.935.570.000	36.534.952.620	-	1.644.725.787	181.062.444.669	43.258.989.194
Tăng trong năm	21.787.110.000	56.646.486.000	-	1.749.319.010	5.400.147.156	819.043.517
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	67.456.117.201
Giảm trong năm	-	97.288.000	-	-	-	44.744.636.451
<b>Số dư tại 31/12/2017</b>	<b>130.722.680.000</b>	<b>93.084.150.620</b>	<b>-</b>	<b>3.394.044.797</b>	<b>186.462.591.825</b>	<b>66.789.513.461</b>
Số dư tại 01/01/2018	130.722.680.000	93.084.150.620	-	3.394.044.797	186.462.591.825	66.789.513.461
Tăng trong năm	19.606.000.000	-	400.000.000	(120.079)	9.152.961.346	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	75.447.633.127
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	70.619.308.456
<b>Số dư tại 31/12/2018</b>	<b>150.328.680.000</b>	<b>93.084.150.620</b>	<b>400.000.000</b>	<b>3.393.924.718</b>	<b>195.615.553.171</b>	<b>71.617.838.132</b>

**b. Cổ phiếu**

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.032.868	13.072.268
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.032.868	13.072.268
- Cổ phiếu phổ thông	15.032.868	13.072.268
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.032.868	13.072.268
- Cổ phiếu phổ thông	15.032.868	13.072.268
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

**c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	66.789.513.461	43.258.989.194
Điều chỉnh do hợp nhất	-	819.043.517
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	75.447.633.127	67.456.117.201
Phân phối lợi nhuận	70.619.308.456	44.744.636.452
Phân phối lợi nhuận năm trước	68.171.308.456	43.673.636.452
- Chia cổ tức	54.901.123.600	32.898.542.140
- Chi khen thưởng Ban điều hành	255.000.000	688.800.000
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.494.223.510	5.043.147.156
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	7.520.961.346	5.043.147.156
Phân phối lợi nhuận năm nay	2.448.000.000	1.071.000.000
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	816.000.000	714.000.000
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	1.632.000.000	357.000.000
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>71.617.838.132</b>	<b>66.789.513.461</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### d. Cổ tức

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/04/2018 của Công ty, phương án trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2017 như sau:

- Trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 27% vốn điều lệ;
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 20:3 vốn điều lệ.

Theo đó, Công ty đã chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức bằng tiền mặt vào ngày 17/05/2018 và cổ tức bằng cổ phiếu vào ngày 11/06/2018. Trong đó: cổ tức bằng tiền tỷ lệ 27% (tương ứng 35.295.123.600 đồng) được chi trả ngày 01/06/2018; cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 20:3 (sau khi hủy bỏ số lẻ do làm tròn số) là 1.960.600 cổ phiếu đã được ghi nhận tăng vốn trong kỳ.

### 26. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2018	01/01/2018
Ngoại tệ các loại		
+ USD	898.519,48	59.403,99
+ LAK (Kip Lào)	365.272.607	441.975.981

### 27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu bán thành phẩm	3.374.491.361.406	2.971.006.440.422
Doanh thu bán hàng hóa	199.071.580.205	72.403.589.724
Doanh thu khác	453.128.789	274.565.636
<b>Cộng</b>	<b>3.574.016.070.400</b>	<b>3.043.684.595.782</b>

### 28. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn thành phẩm đã bán	3.026.685.215.072	2.593.679.662.069
Giá vốn hàng hóa đã bán	168.610.317.480	45.736.969.876
Giá vốn khác	190.972.427	168.185.139
<b>Cộng</b>	<b>3.195.486.504.979</b>	<b>2.639.584.817.084</b>

### 29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	190.355.077	87.472.809
Cổ tức, lợi nhuận được chia	481.312.994	327.866.987
Lãi bán hàng trả chậm	-	857.854.710
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.947.278.427	2.525.696.640
Chiết khấu thanh toán	-	68.024.000
<b>Cộng</b>	<b>4.618.946.498</b>	<b>3.866.915.146</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 30. Chi phí tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí lãi vay	87.602.461.739	92.353.468.559
Lỗi chênh lệch tỷ giá	1.327.595.712	868.097.128
Chi phí tài chính khác	-	4.638
<b>Cộng</b>	<b>88.930.057.451</b>	<b>93.221.570.325</b>

### 31. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

#### a. Chi phí bán hàng

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nhân viên bán hàng	2.550.927.306	4.132.993.138
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	117.502.680.498	150.863.558.435
Các khoản chi phí bán hàng khác	45.180.452.186	37.072.342.425
<b>Cộng</b>	<b>165.234.059.990</b>	<b>192.068.893.998</b>

#### b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nhân viên quản lý	14.735.689.829	14.571.463.560
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu	1.226.112.865	8.797.510.438
Các khoản chi phí QLDN khác	14.986.213.051	16.328.223.116
<b>Cộng</b>	<b>30.948.015.745</b>	<b>39.697.197.114</b>

### 32. Thu nhập khác

	Năm 2018	Năm 2017
Hỗ trợ bán hàng	142.478.275	216.617.700
Thu nhập từ bán phế liệu, tiền điện	87.772.727	36.181.818
Thu tiền hỗ trợ bồi thường thu hồi đất tổng kho	2.045.927.758	556.500
Xử lý công nợ	182.453.155	33.617.442
Các khoản khác	18.882.801	48.515.396
<b>Cộng</b>	<b>2.477.514.716</b>	<b>335.488.856</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**33. Chi phí khác**

	Năm 2018	Năm 2017
Các khoản phạt chậm nộp thuế, vi phạm hành chính	1.966.907.230	491.644.040
Lỗ thanh lý Tài sản cố định	127.431.818	-
Tồn thất đầu tư xây dựng cơ bản kho Dung Quất	4.383.727	-
Xử lý tồn thất đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	358.002.945	-
Chi phí khác	457.236.053	346.243.829
<b>Cộng</b>	<b>2.913.961.773</b>	<b>837.887.869</b>

**34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2018	Năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	98.499.931.676	82.476.633.394
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	7.274.281.109	11.588.800.548
Điều chỉnh tăng	8.750.460.882	11.916.667.535
- Chi phí không hợp lệ thuộc địa bàn được miễn thuế	8.082.421.982	12.674.464.521
- Chi phí không hợp lệ thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 10%	62.607.063	24.491.280
- Chi phí không hợp lệ thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 20%	504.638.867	337.692.190
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu năm trước	-	1.301.377.917
- Phân bổ lợi thế thương mại từ hợp nhất	2.687.614.854	2.687.614.854
- Hoàn nhập/(Dự phòng) đã trích lập tại Công ty con	(2.586.821.884)	(5.108.973.227)
Điều chỉnh giảm	1.476.179.773	327.866.987
- Cổ tức, lợi nhuận được chia thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 20%	481.312.994	327.866.987
- Lãi trong Công ty liên kết, liên doanh	900.000.000	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu	94.866.779	-
Tổng thu nhập chịu thuế	105.774.212.785	94.065.433.943
- Thu nhập thuộc địa bàn miễn thuế	118.476.285.826	118.238.965.829
- Thu nhập thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 10%	(675.539.436)	(4.455.611.986)
- Thu nhập thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 20%	(9.890.795.482)	(19.717.919.901)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 35. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	75.447.633.127	67.456.117.201
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	(816.000.000)	(6.463.223.510)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	816.000.000	6.463.223.510
LN phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	74.631.633.127	60.992.893.691
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.032.868	13.080.982
<b>Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu (*)</b>	<b>4.965</b>	<b>4.663</b>

(\*) Thuyết minh lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu 2018 có thể thay đổi số liệu tùy thuộc vào phê duyệt số trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi của ĐHCĐ sau này.

### 36. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.615.002.535.016	2.332.547.235.871
Chi phí nhân công	120.550.784.142	128.171.718.055
Chi phí khấu hao tài sản cố định	92.960.657.667	82.064.781.707
Chi phí dịch vụ mua ngoài	363.747.030.750	372.253.020.274
Chi phí khác bằng tiền	27.694.826.896	27.337.135.646
<b>Cộng</b>	<b>3.219.955.834.471</b>	<b>2.942.373.891.553</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**36. Báo cáo bộ phận**

Tên đơn vị	Năm 2018			31/12/2018		
	Doanh thu	Giá vốn	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao lũy kế	Nợ phải thu	Nợ phải trả
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Tân Châu	205.473.312.967	196.344.408.078	94.042.622.030	60.084.507.230	1.664.414.697	4.137.506.997
Nhà máy cón và tinh bột sắn Đăk Tô	683.339.746.458	602.168.086.943	535.440.192.002	259.636.829.991	3.587.942.264	17.568.064.652
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Gia Lai	609.709.371.807	543.787.985.771	306.924.260.700	168.144.153.407	9.319.422.819	10.479.818.160
Nhà máy sản xuất tinh bột mỳ Quảng Ngãi	550.822.405.758	471.403.638.137	148.762.052.685	119.751.175.456	6.545.023.090	6.161.785.469
Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi	40.512.678.799	38.992.377.796	1.697.203.105	1.484.882.090	96.285.431	3.697.659.816
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Đồng Xuân	368.616.343.730	328.495.957.240	93.329.331.805	62.132.176.508	1.459.809.200	1.556.222.219
Nhà máy tinh bột sắn Đăk Song	175.793.221.811	162.630.179.616	71.952.514.136	12.679.168.455	3.369.752.034	4.523.995.580
Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú	34.485.769.320	35.341.220.496	42.073.405.412	9.621.169.324	4.109.895.981	1.036.099.714
Xưởng Cơ khí	11.452.801.798	10.776.046.660	4.955.800.214	3.246.316.181	9.618.989.576	4.368.099.632
Văn phòng công ty	860.753.914.750	856.058.894.947	19.372.540.966	8.133.977.789	396.861.179.889	1.333.149.119.766
Cty TNHH MTV Chế biến bột sắn SêPôn	45.561.333.109	44.290.334.037	78.580.244.744	18.105.327.315	473.410.746	36.946.487.821
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kontum	441.146.384.422	380.651.530.894	151.117.172.680	86.432.660.416	30.662.220.883	66.827.108.321
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đăk Nông	70.832.332.674	64.633.813.109	41.869.563.283	17.965.181.380	9.923.876.109	37.771.543.115
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương	197.581.214.027	181.976.792.285	80.200.178.986	8.084.058.932	3.927.825.030	87.000.898.206
Loại trừ giao dịch nội bộ	(722.064.761.030)	(722.064.761.030)	-	-	(166.717.719.128)	(166.717.719.128)
<b>Cộng</b>	<b>3.574.016.070.400</b>	<b>3.195.486.504.979</b>	<b>1.670.317.082.748</b>	<b>835.501.584.474</b>	<b>314.902.328.621</b>	<b>1.448.506.690.340</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tên đơn vị	Năm 2017			01/01/2018		
	Doanh thu	Giá vốn	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao lũy kế	Nợ phải thu	Nợ phải trả
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Tân Châu	214.982.662.815	185.294.722.224	86.257.475.148	55.323.945.873	1.204.621.824	2.859.519.049
Nhà máy cón và tinh bột sắn Đăk Tô	640.058.072.913	551.185.782.063	513.271.810.441	229.652.214.189	7.749.271.404	18.868.938.285
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Gia Lai	541.935.389.416	471.826.852.259	293.602.152.179	150.757.138.756	7.449.397.338	16.636.452.902
Nhà máy sản xuất tinh bột mỳ Quảng Ngãi	429.396.657.828	365.615.772.061	143.325.033.027	113.338.799.738	7.651.047.712	4.787.447.453
Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi	65.955.725.379	63.535.959.792	1.475.650.741	1.475.650.741	9.151.173.863	3.253.335.718
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Đồng Xuân	330.502.925.918	294.635.829.842	92.047.598.792	58.547.613.076	4.460.551.543	4.577.099.701
Nhà máy tinh bột sắn Đăk Song	127.741.772.150	114.767.996.617	67.385.398.357	5.745.359.258	9.085.897.688	7.602.311.189
Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú	51.896.678.580	52.794.120.183	41.365.470.412	5.645.369.976	1.839.572.066	1.547.831.285
Xưởng Cơ khí	12.714.797.739	9.854.500.036	4.211.450.214	2.954.532.653	739.528.068	4.482.285.772
Văn phòng công ty	636.894.476.175	613.915.603.056	20.387.665.031	8.759.633.340	400.261.161.846	1.331.980.711.730
Cty TNHH MTV Chế biến bột sắn SêPôn	38.064.723.217	34.777.868.827	76.015.024.143	13.528.374.095	4.183.067.281	35.704.890.220
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kontum	383.425.898.157	322.706.392.302	142.752.696.838	81.005.522.810	31.370.002.260	76.724.405.152
Công ty TNHH Tinh bột Gensun Đăk Nông	83.958.649.112	78.674.414.288	39.377.051.853	15.100.852.933	10.203.528.103	23.271.811.660
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương	120.344.950.000	114.187.787.151	77.320.664.454	3.435.475.096	3.385.948.100	83.188.597.077
Loại trừ giao dịch nội bộ	(634.188.783.617)	(634.188.783.617)	-	-	(145.070.914.361)	(145.070.914.361)
<b>Cộng</b>	<b>3.043.684.595.782</b>	<b>2.639.584.817.084</b>	<b>1.598.795.141.630</b>	<b>745.270.482.534</b>	<b>353.663.854.735</b>	<b>1.470.414.722.832</b>

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **38. Quản lý rủi ro**

#### **a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### **b. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

##### *Quản lý rủi ro về tỷ giá*

Do có các giao dịch nhập khẩu tài sản, thiết bị, xuất khẩu thành phẩm và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

##### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

##### *Quản lý rủi ro về giá*

Công ty chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu đầu vào do mua từ nhà cung cấp trong nước, đặc biệt là mua nông sản của nông dân tại các vùng trồng nguyên liệu. Thị trường tinh bột có xu hướng biến động phức tạp nên giá nguyên liệu biến động theo, ảnh hưởng đến tâm lý giữ vùng nguyên liệu của nông dân. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc xây dựng kế hoạch thu mua, đầu tư phát triển vùng nguyên liệu trước khi vụ sản xuất bắt đầu. Giám đốc các Nhà máy được chủ động điều chỉnh giá mua nguyên liệu linh hoạt theo từng vùng, đảm bảo giá thành hợp lý theo từng thời điểm. Ngoài ra, Công ty còn thường xuyên tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

##### *Quản lý rủi ro tín dụng*

Công ty chủ yếu bán hàng xuất khẩu theo hợp đồng mua bán với các đối tác nước ngoài có mở LC qua các ngân hàng. Hàng bán trong nước đa số bán cho các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	1.298.236.220.006	53.041.064.777	1.351.277.284.783
Phải trả người bán	37.332.654.231	-	37.332.654.231
Chi phí phải trả	12.638.391.238	-	12.638.391.238
Phải trả khác	1.909.858.690	2.668.239.521	4.578.098.211
<b>Cộng</b>	<b>1.350.117.124.165</b>	<b>55.709.304.298</b>	<b>1.405.826.428.463</b>
01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	1.259.288.136.153	113.940.717.345	1.373.228.853.498
Phải trả người bán	46.742.185.485	-	46.742.185.485
Chi phí phải trả	9.834.137.324	-	9.834.137.324
Phải trả khác	121.733.183	2.670.839.521	2.792.572.704
<b>Cộng</b>	<b>1.315.986.192.145</b>	<b>116.611.556.866</b>	<b>1.432.597.749.011</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hiện có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	48.694.888.362	-	48.694.888.362
Phải thu khách hàng	320.218.130.209	-	320.218.130.209
Phải thu về cho vay	500.000.000	900.000.000	1.400.000.000
Các khoản đầu tư	-	506.590.000	506.590.000
Phải thu khác	7.605.535.500	1.000.000	7.606.535.500
<b>Cộng</b>	<b>377.018.554.071</b>	<b>1.407.590.000</b>	<b>378.426.144.071</b>
01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	17.402.696.136	-	17.402.696.136
Phải thu khách hàng	313.495.794.216	-	313.495.794.216
Phải thu về cho vay	522.767.123	500.000.000	1.022.767.123
Các khoản đầu tư	-	506.590.000	506.590.000
Phải thu khác	9.169.594.146	1.000.000	9.170.594.146
<b>Cộng</b>	<b>340.590.851.621</b>	<b>1.007.590.000</b>	<b>341.598.441.621</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**39. Thông tin về các bên liên quan**

**a. Các bên liên quan**

	Mối quan hệ
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Công ty liên kết

**b. Các giao dịch trọng yếu khác với các bên liên quan phát sinh trong năm**

		Năm 2018	Năm 2017
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Mua hàng	119.050.337.725	-
	Bán hàng	5.508.200.000	-

**c. Số dư bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán**

	Khoản mục	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Phải thu khách hàng	1.905.784.000	-
	Trả trước cho người bán	2.399.628.502	-

**d. Thù lao và thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc**

		Năm 2018	Năm 2017
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát		726.000.000	1.187.900.000
	Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	2.470.618.444	2.309.300.098

**40. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

**41. Số liệu so sánh**

Là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi AAC.

  
Tổng Giám đốc  
  
Võ Văn Danh

Quảng Ngãi, ngày 01 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng



Trần Đức Thạch

Người lập



Phạm Quốc Tàu